Viên Chiếu
2007

Tự học 48 mẫu tự Phạn

Lời Ngỏ

Với sự xuất hiện những bản kinh Phạn có trong CD hiện nay, và với sự trợ giúp bài vở và chương trình nhập văn bản bằng chữ Deva trên vi tính của chú Đỗ Quốc Bảo, huynh đệ chúng tôi cùng nhau tự học và soạn lại cách viết mẫu tự Phạn, tạo sự dễ dàng cho những huynh đệ thích bước vào rừng Phạn văn.

Học xong 48 mẫu tự và những biến thể của nó, chúng ta có thể âm ra la tinh các văn bản ghi bằng chữ Deva, và có thể tra tự điển1 để hiểu nghĩa của từ, nhưng muốn hiểu và dịch được một bản văn thì cần biết thêm về ngữ pháp mới có thể dịch chính xác.

Bài soạn chúng tôi căn cứ theo quyển Giáo Trình Phạn Văn của Đỗ Bảo & Chí Cần, Phạn Ngữ Sơ Giai (梵語初階) của Đài Loan, cùng những quyển sách đọc được trong quá trình tham khảo. Phần bài tập căn cứ vào Đại tự điển Phạn-Hán và Tự Điển Phật Học của Chân Nguyên & Nguyễn Tường Bách.

[1] Hiện nay chưa có tự điển Phạn - Việt, nhưng đang có công trình soạn thảo tự điển Phạn Việt của nhóm Đạo Uyển.

Một từ Phạn có nghĩa thông thường và nghĩa trong kinh, chúng tôi chọn cả hai để chúng ta có thể hiểu được sự khó khăn của những công trình phiên dịch kinh điển lần đầu từ Phạn sang Hán. Và nếu dịch thẳng Phạn-Việt thì chắc bước đầu cũng nhiều khó khăn như thế, vì từ ngữ tương đương chưa có đủ.

Đây chỉ là bước khởi đầu trên đường vạn dặm đi vào cửa ngõ kinh điển Phạn văn Đại thừa còn để lại. Từ những ngày đầu khó khăn không đủ phương tiện thông tin như hiện nay, với những tấm gương các bậc danh tăng Tây Vực, đã trải qua muôn ngàn hiểm trở gian nguy, từ Bắc Ấn vào Trung nguyên đem theo những cuộn kinh điển nhằm phiên dịch và truyền bá, vẫn là niềm sách tấn vô bờ. Ngày nay chỉ với một dĩa CD đã gói gọn những bộ kinh Phạn, khi mở ra, chúng tôi thực sự bồi hồi xúc động với sự gìn giữ duy trì suốt hơn hai ngàn năm qua, để có được ngày hôm nay.

एवं मया श्रुतम्। Evaṃ mayā śrutam *như vầy tôi nghe...*

Kính ghi,

Cuối Đông, 20-12-2006

BÀI 1

MẪU TỰ (母字)

BẢNG MẪU TỰ TIẾNG PHẠN TRONG PHẦN PHIÊN ÂM

Tiếng Phạn (梵語 - saṃskṛta) dùng mẫu tự Devanāgarī (天城字母)[1] để viết. Bảng mẫu tự tiếng Phạn gồm:

- 13 mẫu âm (còn gọi là nguyên âm), có ba loại mẫu âm: (1) Mẫu âm đơn giản, (2) Mẫu âm mang tính chất phụ âm, (3) Song mẫu âm (còn gọi là phức hợp âm). Còn thêm phân biệt trong mẫu âm có loại âm ngắn và âm dài.
- 33 phụ âm.
- 2 âm bổ sung là tùy âm và phóng xuất âm.

1-1 MẪU ÂM

	Đơn mẫu âm 單母音		Phức âm 雙母音
	Âm ngắn 短母音	Âm dài 長母音	
Đọc bằng yết hầu 喉音	अ a	आ ā	
Đọc bằng hàm trên 顎音	इ i	ई ī	ए e ऐ ai
Đọc âm môi 唇音	उ u	ऊ ū	ओ o औ au
Lưỡi uốn cong 反舌音	ऋ ṛ	ॠ ṝ	
Âm răng 齒音	ऌ ḷ		

[1] Sở dĩ gọi là Devanāgarī thì có lẽ nāgarī là tên một thành phố, còn Deva là Trời hay Brahman. Có lẽ vì vậy có khi chúng ta gọi tiếng Sanskrit (saṃskṛta) là tiếng Phạm là vậy (Phạm thiên).

Ba loại mẫu âm	ngắn	dài
- Mẫu âm đơn giản	a, i, u	ā, ī, ū
- Mẫu âm mang tính chất phụ âm	ṛ, ḷ	ṝ, [ḹ] [1]
- Song mẫu âm (phức hợp âm)	e, ai, o, au	

Sở dĩ phân chia rõ ràng như vậy, vì tùy tính chất của mẫu âm sẽ có những kết hợp thay đổi sau này.

Theo thói quen sử dụng ký tự chữ quốc ngữ, những chữ như r, l thuộc phụ âm, nay thuộc mẫu âm (nguyên âm) chúng ta khó ghi nhận. Chẳng hạn đọc một câu: những mẫu âm khác a, ta không có ấn tượng rằng trong phần liệt kê đó có ṛ, ḷ. Bước đầu cần thuộc lòng mẫu âm để quen với một ngôn ngữ mới.

Theo cách phát âm của Ấn Âu thì e, o thuộc nhị trùng âm[2].

Chúng ta lưu ý những điểm này, khi bắt đầu học một sinh ngữ khác.

CÁCH VIẾT

* nét ngang viết từ trái qua phải.
* nét thẳng đứng viết từ trên xuống dưới

- Viết từ trái qua phải, theo thứ tự như sau:

	क	ग	घ	ङ
+ phần đặc biệt viết trước				
+ rồi đến nét thẳng góc				
+ cuối cùng là nét ngang	क	ग	घ	ङ

[1] Kí tự Devanāgarī đúng ra có 49 mẫu tự, nhưng vì chữ [ॡ] chưa từng thấy xuất hiện, nên trên thực tế chỉ có 48 chữ.

[2] Xin đọc bài 2 về cách phát âm.

CÁCH VIẾT MẪU ÂM

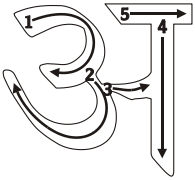

a

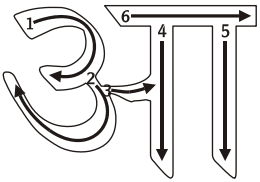

ā

i

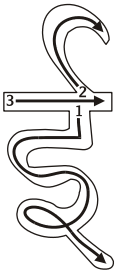

ī

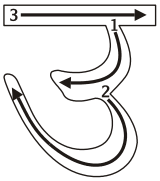

u

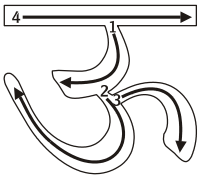

ū

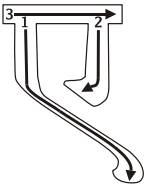

e

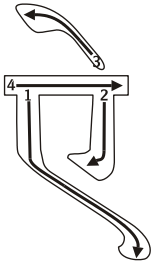

ai

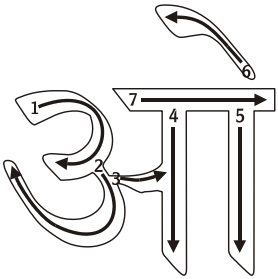

o

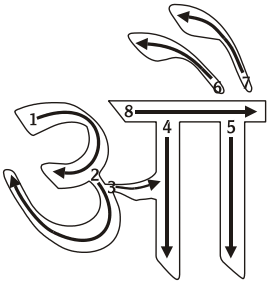

au

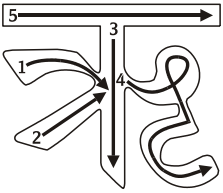

ṛ

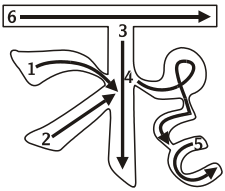

ṝ

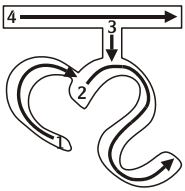

ḷ

1-2 PHỤ ÂM

Mẫu tự chữ Phạn gồm 33 phụ âm.

Âm cổ họng 喉音	क ka	ख kha	ग ga	घ gha	ङ ṅa	* (Bài tập 1-1)
Âm hàm trên 顎音	च ca	छ cha	ज ja	झ jha	ञ ña	
Âm cong lưỡi 反舌音	ट ṭa	ठ ṭha	ड ḍa	ढ ḍha	ण ṇa	* (Bài tập 1-2)
Lưỡi chạm răng 齒音	त ta	थ tha	द da	ध dha	न na	
Âm môi 唇音	प pa	फ pha	ब ba	भ bha	म ma	* (Bài tập 1-3)
Bán mẫu âm 半母音	य ya	र ra	ल la	व va		
Thượng ngạc xỉ sát âm 上顎齒擦音	श śa	ष ṣa	स sa			
Âm hơi 送氣音					ह ha	

1-3 ÂM BỔ SUNG: Gồm có hai âm.

1/ Âm phóng xuất ḥ (visarga). Kí hiệu là dấu ":" ở bên phải chữ đứng trước nó.

भः bhaḥ, खः khaḥ, कः kaḥ

2/ Tùy âm ṃ, ṁ (anusvāra) tăng phần âm mũi cho mẫu âm đứng trước. Kí hiệu là dấu chấm trên đầu phải chữ đứng trước nó.

सं saṃ, कं kaṃ, खं khaṃ0

3/ Tỉ âm hoá ◌ॅ (có thể xem như Tùy âm).

❁

Lúc chưa sử dụng tiếng Phạn, khi cần chua những tên chữ Phạn trong đoạn văn, chúng ta có thói quen lược bớt những dấu chấm

hay gạch ngang trên chữ như ñ, ṅ, ā… cho dễ viết, nay bắt đầu học mới thấy, nếu thiếu những dấu đó, chữ viết khác rất xa, như ण ṇa, ञ ña và न na.

Một thân chữ thường chia ra làm ba phần, và độ cao của chữ như sau:

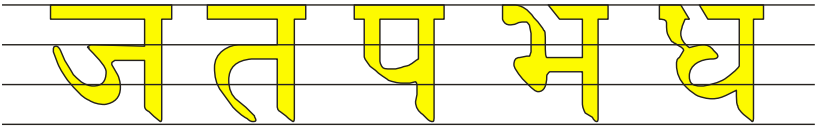

CÁCH VIẾT PHỤ ÂM

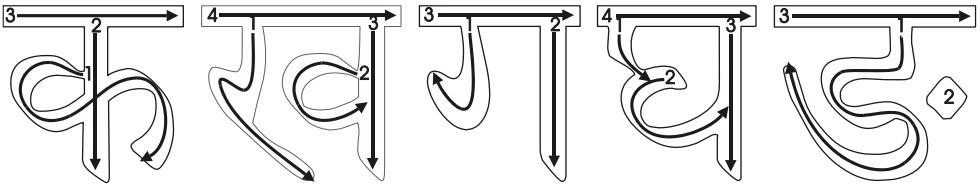

ka kha ga gha ṅa

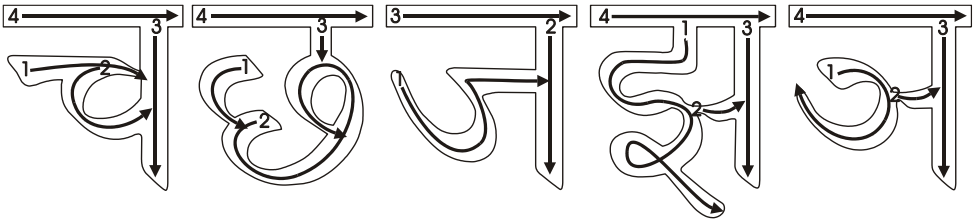

ca cha ja jha ña

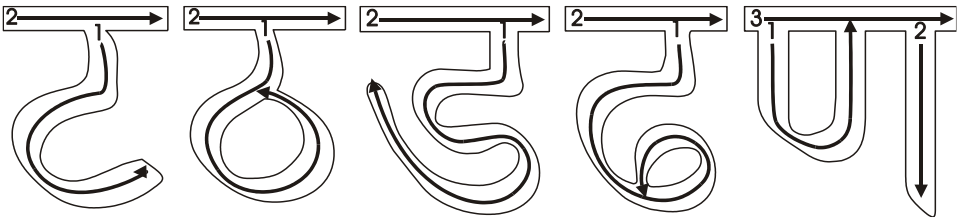

ṭa ṭha ḍa ḍha ṇa

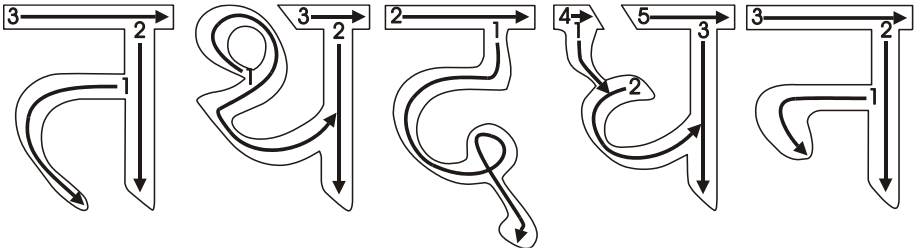

ta tha da dha na

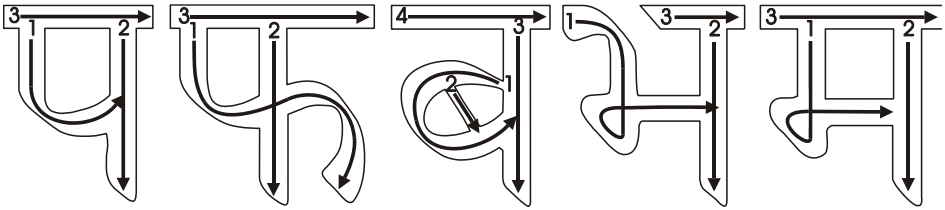

pa pha ba bha ma

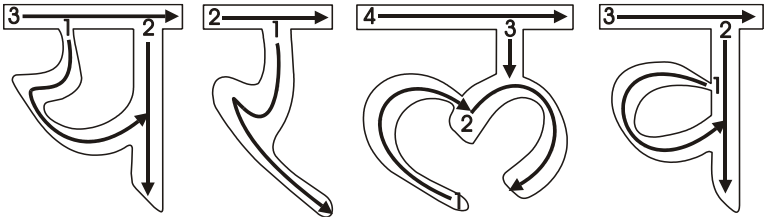

ya ra la va

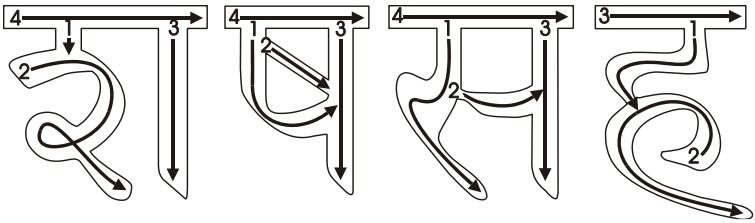

śa ṣa sa ha

Bài tập 1-1

(Đến thời điểm này (2006) chưa có từ điển Phạn-Việt, nên chúng tôi sẽ ghi nghĩa bên cạnh để chúng ta tập quen dần và có một số vốn từ, nếu những chữ nào có từ Hán tương ứng chúng tôi sẽ ghi chữ Hán một bên, những từ này thường thấy trong Kinh).

1/ Tập viết những nguyên âm và phụ âm sau.

nguyên âm

अ a, आ ā, इ i, ई ī, उ u, ऊ ū, ऋ ṛ, ॠ ṝ, ऌ ḷ

ए e, ऐ ai, ओ o, औ au

phụ âm

क ka ख kha ग ga घ gha ङ ṅa

च ca छ cha ज ja झ jha ञ ña

2/ Âm chữ Deva ra la tinh.

जग [dt-n] *thế gian* 世間 **च** [lt] *và*

छग [dt-m] *con dê* **झ** [dt-m] *gió*

खग [dt-m] *không khí, gió* **अज** [dt-m] *bất sinh* 不生

गज [dt-m] *con voi* **उख** [dt-m] *cái nồi* 鍋子

कच [dt-m] *tóc, tì vết* **ओक** [dt-m] *cái nhà*

एक [đại từ] *mỗi* **एकक** [dt-m] *cô đơn*

जनक [dt-m] *cha* **कनक** [dt-n] *vàng* 金

Bài tập 1-2

1/ Tập viết những phụ âm sau.

ट ṭa ठ ṭha ड ḍa ढ ḍha ण ṇa

त ta थ tha द da ध dha न na

2/ Âm chữ Deva ra la tinh.

छटक [dt-m] *chim sẻ* 雀 **छद** [dt-m] *sự che đậy*

अथ *lúc ấy* 爾時 **दद** *thí* 施
दक [dt-n] *nước* 水 **इन** [dt-n] *mặt trời, chúa tể*
ईढ् [dgt] *ca ngợi, tán thán* **जन** [dt-m] *con người*
उचथ [dt-n] *xướng tụng* **उट** [dt-m] *bãi cỏ*

3/ Âm chữ la tinh ra Deva.

ṛta [dt-n] *định luật* dhana [dt-m] *quà tặng*
gaganaga[dt-m] *hành tinh* ṭaṃga [dt-m,n] *cái rìu nhỏ*
taṭa [dt-m] *đường dốc* tata [hdt] *rộng*
dhaṭa [dt-m] *cái cân* dhanada [dt-m] *người hào phóng*
nada [dt-m] *sông* nakha [dt-m] *móng tay*

Bài tập 1-3

1/ Tập viết những phụ âm sau.

प pa	**फ** pha	**ब** ba	**भ** bha	**म** ma
य ya	**र** ra	**ल** la	**व** va	
श śa	**ष** ṣa	**स** sa		
				ह ha

2/ Âm chữ Deva ra la tinh.

आगम [dt-m] *A Hàm* 阿含 **भव** có 有, *cõi...*
खर [hdt] *khổ nạn* 苦難 **समय** *lần, thời* 時
आकाश [dt-m] *hư không* 虛空 **मगध** [dt-m] *Ma-kiệt-đà* 摩竭陀
चरम [hdt] *kết thúc* **दशबल** [dt-m] *thập lực* 十力
नरक [dt-m,n] *địa ngục* 地獄 **आस** [dt-m] *ghế, chỗ ngồi*
मल [dt-n] *cấu* 垢 **मरण** [dt-n] *chết* 死
कर [dt-m] *bàn tay* **ईश** [hdt] *hùng mạnh, tối cao*

3/ Âm chữ la tinh ra Deva.

sahaja *câu sinh khởi* 俱生起	iha *ở đây, này*
phala [dt-n] *quả*	aya *chúc may mắn!*
śamatha [dt-m] *chỉ* 止	nava [hdt] *mới*
dama [dt-m] *sự tự chế* 自制	ibha [dt-m] *con voi*
itas *ở đây, sau đây*	īh [dgt] *mong muốn*
jalaja [dt-n] *sen*	carama [hdt] *kết thúc, sau cùng*
acala [hdt] *bất động* 不動	caraṇa [dt-m,n] *trụ cột*

Ghi chú:

[ ] để chỉ từ loại của chữ
dt danh từ
đgt động từ
hdt hình dung từ
đt đại từ

Ngữ pháp Phạn tương đối khác biệt nhiều, nên chúng tôi ghi sẵn để quen với những phân định sau này. Riêng về danh từ chia ra ba giống là nam tính viết tắt theo kí hiệu quốc tế là [m], nữ tính [f], trung tính [n].

1-4 CÁC BIẾN THỂ

1- Nguyên tắc viết chữ Deva theo âm tiết (音節性) và phụ âm(輔音性).

Âm tiết: Mỗi âm tiết là một đơn vị, không phải đơn âm là đơn vị. Thí dụ क ka là một âm tiết mà k là đơn âm.

Phụ âm là phần của âm tiết, tức là đơn âm đứng trước nguyên âm, khi mẫu âm chưa trực tiếp biểu thị ra. Như âm ngắn अ a chỉ có đứng đầu một từ (詞首), khi đứng phía sau thì không xuất hiện. Như क ka, trong đó không thấy sự xuất hiện của अ a.

2- Theo cách chia âm tiết của Ấn Độ, ngoại trừ từ vĩ (詞尾), mỗi âm tiết cần có mẫu âm hoặc tùy âm (anusvāra) ṃ, ṁ, hoặc phóng xuất âm (visarga) ḥ kết thúc. Thí dụ: दुःख duḥkha (khổ) do kết hợp của các âm tiết duḥ kha दुः ख, संसार saṃsāra (luân hồi) do kết hợp सं सा र saṃ sā ra.

3- Những mẫu âm sau đây, khi đứng sau các phụ âm thì nguyên tắc biến đổi là:

a/ Nếu phụ âm đứng một mình, không có mẫu âm, như k, c, d… thì sẽ có một dấu (्) dưới chân phải phụ âm đó.

Cách viết khi không có mẫu âm a

क् k	ख् kh	ग् g	घ् gh	ङ् ṅ
च् c	छ् ch	ज् j	झ् jh	ञ् ñ
ट् ṭ	ठ् ṭh	ड् ḍ	ढ् ḍh	ण् ṇ
त् t	थ् th	द् d	ध् dh	न् n
प् p	फ् ph	ब् b	भ् bh	म् m
य् y	र् r	ल् l	व् v	
श् ś	ष् ṣ	स् s	ह् h	

b/ Những mẫu âm khác a khi đứng sau phụ âm sẽ có những kí hiệu theo bảng sau đây.

Mẫu âm	अ	आ	इ	ई	उ	ऊ	ऋ	ॠ	ऌ	ए	ऐ	ओ	औ
	a	ā	i	ī	u	ū	ṛ	ṝ	ḷ	e	ai	o	au
kí hiệu		ा	ि	ी	ु	ू	ृ	ॄ	ॢ	े	ै	ो	ौ

Kí hiệu vòng tròn ◌ là chỉ phụ âm, kí hiệu quanh đó, là biểu thị nguyên âm khác a

Cách viết như sau

ka	क	का	कि	की	कु	कू	कृ	कॄ	कॢ	के	कै	को	कौ
	ka	kā	ki	kī	ku	kū	kṛ	kṝ	kḷ	ke	kai	ko	kau
kha	ख	खा	खि	खी	खु	खू	खृ	खॄ	खॢ	खे	खै	खो	खौ
	kha	khā	khi	khī	khu	khū	khṛ	khṝ	khḷ	khe	khai	kho	khau

Riêng chữ ह khi sau nó là mẫu âm ऋ ṛ và ॠ ṝ thay vì kí hiệu nằm cuối chân chữ hay trên gạch ngang như những phụ âm khác, nó sẽ nằm trong vòng cong (ृ) của ह → ह्र hṛ, ह्ॄ hṝ

Vậy những phụ âm khi tận cùng bằng những phụ âm khác a, sẽ được thành lập bằng cách lấy phụ âm chính tận cùng bằng a + kí hiệu của mẫu âm.

khi = kha ख + kí hiệu của i ि → खि

kavi = ka +va + kí hiệu ī ी → कवि

imau = i + ma + kí hiệu (au) ौ → इमौ

Trường hợp đặc biệt, र् r biến dạng thành ( ) đứng trên gạch ngang, ba mẫu âm ऋ ṛ, ॠ ṝ, ऌ ḷ giữ nguyên dạng र्ऋ rṛ , र्ॠ rṝ, र्ऌ rḷ

BÀI TẬP 1-4

1- Âm các chữ Deva ra la tinh:

महत् [hdt] *lớn* 大 **साधु** [hdt] *tốt* 善哉
महाणरी *thành lớn* 大城 **अपराध्** [đgt] *lỗi*
संयोजन *trói buộc, kiết sử* 結使 **आम्** *dạ*! 諾
समाधि *định* 定 **चीन** *Trung Quốc* 支那
जेतवन [dt-n] *Kì Viên* 祇園 **रूप** [dt-n] sắc 色
जरामरण *già chết* 老死 (trong Thập nhị nhân duyên)

2- Âm chữ latinh ra Deva:

bhagavat *đức Thế Tôn* anujā [dt-f] *em gái*
kiyat [hdt] *bao lớn, một vài* saṃbhogakāya *báo thân* 報身
kup [đgt] *làm cho giận* kila *thực vậy*
aśoka *không ưu sầu* 無憂, *(vua) A-dục* 阿育
ānāpānasati *(kinh) An Ban Thủ Ý* 安般守意

3- Viết các mẫu âm khác a nối liền với phụ âm:

ga, gha, ca, cha, ja, jha, ña

Bài 2

CÁCH PHÁT ÂM

Về cách phát âm thật khó có một chú thích rõ ràng cho người Việt, vì hệ ngôn ngữ khác nhau, nhiều mẫu tự không có một cách đọc tương đương trong tiếng Việt. Chúng tôi cố gắng ghi nhận một số chú thích của các quyển Phạn văn đã có để tạm ghi cách phát âm cho chúng ta. Tuy nhiên nếu cần cách đọc chuẩn xác thì các bạn nghe CD kèm theo để nhận diện và minh định cho mình cách phát âm. Trong vấn đề tự học, chúng ta có thể đọc sách hiểu nhưng cần đọc ra tiếng thì khó mà chuẩn xác nếu không có cơ hội nghe nhiều bài về phát âm.

Trong sự hạn chế đó, chúng tôi chỉ xin giới thiệu cách học và ghi âm la tinh được các bản kinh Phạn hiện giờ còn tìm thấy, đã lên vi tính trong năm vừa qua.

Đối với huynh đệ có cơ hội theo học các lớp Phạn văn vui lòng chỉ giáo những điểm nhầm lẫn trong các bài, để chúng tôi sửa chữa lại trong những lần photo sau.

Mẫu âm

Đọc bằng yết hầu 喉音

अ a phát âm như *a*, nghiêng về chút âm *ơ*

आ ā phát âm như *a* nhưng dài gấp đôi *a*

Đọc bằng hàm trên 顎音

इ i phát âm như *i*

ई ī phát âm như *i* nhưng dài gấp đôi *i*

Đọc âm môi 唇音

उ u phát âm như *u*

ऊ ū phát âm như *u* nhưng dài gấp đôi *u*

Lưỡi uốn cong 反舌音

ऋ ṛ phát âm như *ri*, nhưng chỉ đọc phớt chữ *i,* và rung trong cổ họng

ॠ ṝ phát âm như trên nhưng dài hơn

Âm răng 齒音

ऌ ḷ đọc như *li*, nhưng đọc phớt chữ *i*

Phức âm 雙母音 đều được phát âm dài

ए e phát âm như *ê*

ऐ ai phát âm như *ai*

ओ o phát âm gần như *ô*

औ au phát âm như *au*

Phụ âm

Âm cổ hong 喉音

क ka phát âm như *kha*

ख kha *kha+hơ*, *hơ* đọc nhẹ

ग ga phát âm như *gha*

घ gha *gha+hơ*

ङ ṅa phát âm như *ngờ* với giọng mũi

Âm hàm trên 顎音

च ca phát âm như *cha*, lưỡi đụng sau răng, nên nghe như *tsa*

छ cha *cha+hơ*, lưỡi đụng sau răng

ज ja phát âm *dza* như có chữ z trong đó

झ jha *dza+hơ*

ञ ña phát âm như *nhờ* với giọng mũi

Âm cong lưỡi 反舌音 đọc bằng hàm trên lưỡi uốn cong

ट ṭa phát âm như *ta*, lưỡi uốn cong

ठ ṭha *ta+hơ,* lưỡi uốn cong

ड ḍa phát âm như *đa*, lưỡi uốn cong

ढ ḍha *đa+hơ*, lưỡi uốn cong

ण ṇa phát âm như *na*, lưỡi uốn cong (với giọng mũi)

Lưỡi cham sau răng 齒音

त ta phát âm như *ta*, lưỡi chạm sau răng

थ tha *ta+hơ*, lưỡi chạm sau răng

द da phát âm như *đa*, lưỡi chạm sau răng

ध dha *đa+hơ*, lưỡi chạm răng sau

न na phát âm như *na*, lưỡi chạm răng sau (với giọng mũi)

Âm môi 唇音

प pa phát âm như *pa*

फ pha phát âm như *pa+hơ*,

ब ba phát âm như *ba*

भ bha phát âm như *ba+hơ*,

म ma phát âm như *ma* (với giọng mũi)

Bán mẫu âm

य ya phát âm như *da*

र ra phát âm như *ra*

ल la phát âm như *la*

व va phát âm như *va*

Thượng ngạc sỉ sát âm

श śa, phát âm như *sa* (như "s" tiếng Việt theo cách

ष ṣa phát âm uốn lưỡi của một số địa phương miền Trung "sẵn sàng")

श śa đầu lưỡi đưa lên chạm nóc họng

ष ṣa đầu lưỡi uốn cong chạm nóc họng

स sa phát âm như *xa*

ह ha phát âm như *ha*

ḥ phát âm như có chữ *ha* chắp phía sau

ṃ ① Tùy âm biến đổi theo mẫu âm đi trước, tăng thành phần giọng mũi của mẫu âm. Ví dụ: *saṃsāra* đọc như »sa*ng*|sāra«, saṃhitā đọc như »sa*ng*|hitā«. Tùy âm tăng phần âm mũi của mẫu âm trước những phụ âm **y, r, l, v, ś, ṣ, s**.

② Trước các phụ âm:

ka, kha, ga, gha, ṅa

ca, cha, ja, jha, ña

ta, tha, da, dha, na

thì tùy âm lại được đọc như những phụ âm mũi (ṅa, ña, na) của hàng tương ứng.

Ví dụ:
śaṃkara đọc như *śa**ṅ**kara, saṃcaya* đọc như *sa**ñ**caya, saṃdhi* đọc như *sa**n**dhi, saṃbhava* đọc như *sa**m**bhava*

③ Tùy âm cuối một chữ được đọc như m. Ví dụ *vanaṃ* đọc như *vana**m***.

Tỉ âm hóa ◌ṃ hoặc ṁ (có thể xem như Tùy âm).

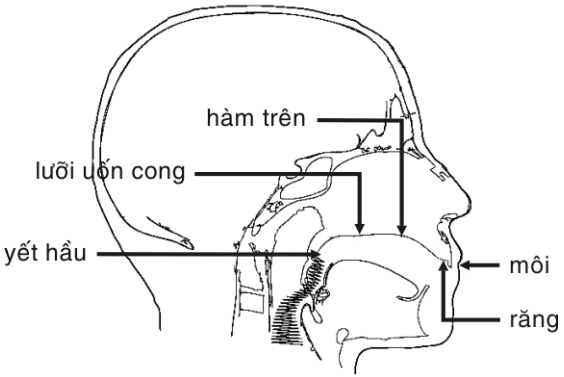

Chúng ta nếu quen cách phiên thiết trong Khang Hi, Từ Nguyên, Từ Hải có thể có nhiều khái niệm về cách chú âm từ Phạn ra Hán.

Chúng tôi xin nêu ra bảng đối chiếu sau, theo quyển Phạn ngữ sơ cấp của Đài Loan.

	अ a 短阿	इ i 短伊	उ u 短憂	ऋ ṛ 魯	ऌ ḷ 盧	ॠ ṝ 流	ॡ ḹ 樓
	ए e 喔	ओ o 烏	ऐ ai 鷖	औ au 炮			
Âm cổ họng 喉音	क ka 迦	ख kha 呿	ग ga 伽	घ gha 伽重音	ङ ṅa 俄		
Âm hàm trên 顎音	च ca 遮	छ cha 車	ज ja 闍	झ jha 闍重音	ञ ña 若 nhã		
Âm cong lưỡi 反舌音	ट ṭa 吒 trá	ठ ṭha 佗 tha	ड ḍa 荼 trà	ढ ḍha 荼重音	ण ṇa 拏 nã		
Lưỡi chạm răng sau 齒音	त ta 多	थ tha 他	द da 陀	ध dha 陀重音	न na 那		
Âm môi 唇音	प pa 波	फ pha 頗	ब ba 婆	भ bha 婆重音	म ma 摩		
Bán mẫu âm 半母音	य ya 耶	र ra 囉	ल la 羅	व va 和			
Thượng ngạc xỉ sát âm 上顎齒擦音	श śa 賒	ष ṣa 沙	स sa 娑				
Âm hơi 送氣音					ह ha 呵		